

1. GIỚI THIỆU

Thành phố Cần Thơ được xác định là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là nơi tập trung số lượng các doanh nghiệp đông nhất ĐBSCL, với 4.145 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm hơn 97%. Trong thời gian qua, mặc dù DNNVV ở thành phố Cần Thơ đã có nhiều bước phát triển về số lượng cũng như chất lượng, ngày càng giữ vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế của thành phố; nhưng thực tế, cũng như các DNNVV của cả nước, các DNNVV ở thành phố Cần Thơ hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề về vốn.

Vốn để kinh doanh là một yếu tố đầu vào đặc biệt quan trọng của doanh nghiệp. Vốn không chỉ là cơ sở để doanh nghiệp mở rộng nhà xưởng, đào tạo, huấn luyện nhân viên, dự trữ nguyên liệu, tìm kiếm thị trường mới,... để tăng năng lực sản xuất kinh doanh mà còn góp phần đáng kể vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Do đó, việc đảm bảo có đủ vốn với chi phí sử dụng vốn thấp nhất là vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Để có cơ sở đề ra các giải pháp nhằm cung cấp và hỗ trợ tín dụng cho DNNVV ở thành phố Cần Thơ, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn ngân hàng của các DNNVV và quy mô lượng vốn vay ngân hàng của các DNNVV ở thành phố Cần Thơ là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng và quy mô lượng vốn vay của các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ; nghiên

GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

PGS., TS. Bùi Văn Trịnh *, ThS. Trần Thị Ngọc Quyên **

cứ ứng dụng phương pháp phân tích bằng mô hình hồi quy Probit và Tobit. Trong thực tế, vấn đề này đã được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu. Dorothee và các cộng sự (1998) đã chỉ ra rằng các DNNVV và ngân hàng cần phải xây dựng một mối quan hệ tốt. Hongjiang Zhao và các cộng sự (2006) bằng phương pháp sử dụng mô hình logit và mô hình hồi quy đa biến đã chỉ ra rằng doanh thu, lợi nhuận ròng, tỷ số nợ trên tổng tài sản, điểm tín dụng doanh nghiệp không có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn ngân hàng của các DNNVV, mà quy mô doanh nghiệp (đo lường bằng tổng giá trị tài sản) mới là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng vay vốn và số vốn vay ngân hàng của các DNNVV. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2010) đã chỉ ra rằng trình độ học vấn, quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng doanh thu, quan hệ xã hội có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các DNNVV. Ngoài ra, nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Tống Văn Thắng (2008) đã chỉ ra rằng quyết định vay vốn của doanh nghiệp dựa trên các yếu tố rất đáng tin cậy như: cơ hội tăng trưởng, lợi nhuận, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp và quy mô về vốn,...; các đại lượng này phụ thuộc vào năng lực nội tại của doanh nghiệp nhưng đồng thời, cũng phụ thuộc vào chính sách vĩ mô của chính phủ. Võ Thành Danh (2008) đã chỉ ra rằng tỷ số nợ vay trên tổng tài sản, tỷ số doanh thu trên tổng tài sản và tỷ số nợ vay trên bảng cân đối kế toán lần lượt là những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến mức độ tín nhiệm của ngân hàng.

Căn cứ vào các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố liên quan đến khả năng vay vốn ngân hàng của DNNVV; nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy Probit và Tobit có dạng như sau:

a) Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mô hình Probit nhị phân được vận dụng trong phân tích, với phương trình như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

- Y là biến phụ thuộc phản ánh khả năng vay vốn của DNNVV và được đo lường bằng hai giá trị 1 và 0 (1 là có vay vốn, 0 là không vay vốn);

- Các biến $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7, X_8, X_9, X_{10}$ là các biến độc lập (biến giải thích).

Dựa trên các cơ sở lý thuyết về tín dụng và kết quả các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, một số biến độc lập được dự báo có trong mô hình. Các biến độc lập và kỳ vọng dấu về mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc ở phương trình (1) được trình bày tóm tắt trong Bảng 1.

b) Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô lượng vốn tín dụng của các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mô hình hồi quy Tobit được vận dụng trong phân tích, với phương trình sau:

* Trường Đại học Cần Thơ

** Sở Công thương thành phố Cần Thơ

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó:

- Y là biến phụ thuộc là lượng vốn vay tín dụng của các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Các biến $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7, X_8, X_9, X_{10}$ là các biến độc lập (biến giải thích).

Theo các cơ sở lý thuyết về tín dụng và các đặc tính kinh tế - xã hội của DNNVV phản ánh uy tín của DNNVV đối với người cho vay và do đó quyết định khả năng tiếp cận cũng như mức độ tiếp cận vốn tín dụng tại ngân hàng của các DNNVV. Do đó, các biến độc lập cùng được sử dụng cho 2 mô hình Probit và Tobit. Các biến độc lập và kỳ vọng dấu về mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc ở phương trình (2) được trình bày tóm tắt trong Bảng 2.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ cuộc khảo sát trong khoảng thời gian cuối 2015 đầu 2016 với đối tượng được chọn là những DNNVV ở thành phố Cần Thơ, tổng số DNNVV được điều tra là 206 doanh nghiệp. Những thông tin điều tra bao gồm: thông tin cơ bản về doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, số lao động, giá trị tài sản cố định, nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận, thời gian hoạt động, thời gian phát sinh quan hệ nghiệp vụ với ngân hàng,... Những đối tượng được lựa chọn phỏng vấn là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc/Phó Giám đốc, Trưởng phòng hay Kế toán trưởng. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng một số thông tin thứ cấp từ Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam... của thành phố Cần Thơ.

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm Stata để hỗ trợ trong việc phân tích số liệu.

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình Probit

| Biến số | Đo lường | Dấu kỳ vọng |
|------------------------------------|--|-------------|
| Tuổi (X_1) | Số năm | +/- |
| Lĩnh vực kinh doanh (X_2) | $X_2 = 1$ nếu lĩnh vực thương mại - dịch vụ; $X_2 = 0$ nếu lĩnh vực khác | +/- |
| Trình độ học vấn (X_3) | $X_3 = 1$ nếu là Cao đẳng trở lên; $X_3 = 0$ nếu khác | + |
| Kinh nghiệm (X_4) | Số năm | + |
| ROE (X_5) | Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu | + |
| Quy mô (X_6) | $X_6 = 1$ nếu là Siêu vừa; $X_6 = 0$ nếu khác | + |
| Tỷ lệ đòn cân nợ (X_7) | Số vốn vay/Vốn chủ sở hữu | - |
| Số năm quan hệ nghiệp vụ (X_8) | Số năm | + |
| Mục đích vay (X_9) | $X_9 = 1$ nếu là bổ sung vốn lưu động kinh doanh; $X_9 = 0$ nếu khác | + |
| Tài sản thế chấp (X_{10}) | $X_{10} = 1$ nếu có TSTC; $X_{10} = 0$ nếu không có TSTC | + |

Nguồn: Đề xuất của tác giả năm 2016

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình Tobit

| Biến số | Đo lường | Dấu kỳ vọng |
|------------------------------------|---|-------------|
| Tuổi (X_1) | Số năm | +/- |
| Lĩnh vực kinh doanh (X_2) | Lĩnh vực thương mại - dịch vụ $X_2 = 1$; khác $X_2 = 0$ | +/- |
| Trình độ học vấn (X_3) | Cao đẳng trở lên $X_3 = 1$; khác $X_3 = 0$ | + |
| Kinh nghiệm (X_4) | Số năm | + |
| ROE (X_5) | Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu | + |
| Quy mô (X_6) | Siêu vừa $X_6 = 1$; khác $X_6 = 0$ | + |
| Tỷ lệ đòn cân nợ (X_7) | Số vốn vay/Vốn chủ sở hữu | - |
| Số năm quan hệ nghiệp vụ (X_8) | Số năm | + |
| Mục đích vay (X_9) | Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động kinh doanh $X_9 = 1$; khác $X_9 = 0$ | + |
| Tài sản thế chấp (X_{10}) | Có TSTC $X_{10} = 1$; không có TSTC $X_{10} = 0$ | + |

Nguồn: Đề xuất của tác giả năm 2016

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng các DNNVV trong mẫu khảo sát

Tình hình hoạt động cũng như khả năng tiếp cận vốn tín dụng đối với các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ đang trong tình trạng khó khăn; hầu hết các DNNVV được vay vốn ngân hàng chủ yếu là tín dụng ngắn hạn, không đáp ứng được các nhu cầu đầu tư lớn và dài hạn. Để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này, nghiên cứu đã tiến hành thu thập thông tin từ 206 DNNVV về việc tiếp cận tín dụng đối với các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ bằng phiếu điều tra gồm 20 câu hỏi.

Theo kết quả nghiên cứu, trong 206 DNNVV được khảo sát có 164 DNNVV có vay vốn ngân hàng (chiếm 79,61% tổng số doanh nghiệp trong mẫu) và 42 DNNVV không vay vốn ngân hàng (20,39%).

Mẫu khảo sát bao gồm 110 doanh nghiệp siêu nhỏ (chiếm 53,40% tổng số doanh nghiệp trong mẫu), 64 doanh nghiệp có quy mô nhỏ (31,07%) và 32 doanh nghiệp có quy mô vừa (15,53%). Bên cạnh đó, thực tế cho thấy trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đa phần các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, rất ít DNNVV tham gia vào lĩnh vực nông - lâm - thủy sản. Cụ thể, có 76,70% doanh nghiệp thương mại - dịch vụ; 15,53% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng; 4,85% doanh nghiệp ở lĩnh vực nông - lâm - thủy sản và 2,91% doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực khác. Ngoài ra, các DNNVV trong mẫu khảo sát phần lớn hoạt động ở loại hình doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH, với tỷ lệ lên tới 80,1% tổng số mẫu điều tra, số còn lại là công ty cổ phần. (Bảng 3)

Theo kết quả khảo sát, tuổi (số

Bảng 3: Mô tả đặc trưng của các DNNVV trong mẫu khảo sát

| Tiêu chí | Trung bình | Lớn nhất | Nhỏ nhất | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|------------|----------|----------|---------------|
| Tuổi của doanh nghiệp (năm) | 6,12 | 12,00 | 2,00 | 2,58 |
| Tổng tài sản (tỷ đồng) | 26,82 | 1.504 | 0,2 | 119,40 |
| Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (%) | 0,54 | 0,98 | 0,00 | 0,23 |
| Doanh thu (tỷ đồng) | 6,12 | 196,00 | 11,00 | 103,13 |
| Lợi nhuận (tỷ đồng) | 4,7742 | 131,27 | -37,89 | 16,85 |
| Tỷ suất sinh lời (%) | 0,38 | 3,5 | -0,7 | 0,59 |

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2016

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập

| | X ₁ | X ₂ | X ₃ | X ₄ | X ₅ | X ₆ | X ₇ | X ₈ | X ₉ | X ₁₀ |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| X ₁ | 1.0000 | | | | | | | | | |
| X ₂ | 0.1812 | 1.0000 | | | | | | | | |
| X ₃ | 0.0570 | 0.0671 | 1.0000 | | | | | | | |
| X ₄ | 0.4991 | 0.1268 | 0.0676 | 1.0000 | | | | | | |
| X ₅ | -0.0840 | -0.0211 | -0.0837 | -0.0444 | 1.0000 | | | | | |
| X ₆ | 0.0076 | 0.0135 | -0.0467 | 0.1102 | -0.0113 | 1.0000 | | | | |
| X ₇ | 0.2379 | 0.0644 | 0.1284 | 0.2480 | 0.0106 | 0.4721 | 1.0000 | | | |
| X ₈ | 0.0647 | -0.0705 | 0.0331 | -0.0146 | 0.3451 | 0.1260 | 0.0989 | 1.0000 | | |
| X ₉ | -0.1173 | -0.0483 | 0.0841 | 0.0532 | -0.0110 | 0.1289 | 0.0558 | -0.0765 | 1.0000 | |
| X ₁₀ | -0.0648 | -0.0612 | 0.1148 | 0.1293 | -0.0595 | -0.1044 | 0.0145 | -0.0686 | 0.1543 | 1.0000 |

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2016

năm hoạt động) trung bình của doanh nghiệp là 6,12 năm, chứng tỏ những doanh nghiệp trong mẫu khảo sát còn khá trẻ. Điều này cũng dễ hiểu vì trong vài năm trở lại đây, Cần Thơ được nâng cấp cả về cơ sở hạ tầng, vị thế và nhiều điều kiện khác, tạo nền tảng thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, do đó nhiều doanh nghiệp ra đời.

Bên cạnh đó, giá trị tổng tài sản (tổng nguồn vốn) trung bình của doanh nghiệp là 26,82 tỷ đồng; chứng tỏ các DNNVV ở thành phố Cần Thơ có quy mô còn khá nhỏ so với mặt bằng chung. Ngoài ra, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là $0,54 < 1$ có thể cho thấy rằng doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng cách vay nợ; tuy nhiên, điều này cũng có thể chứng tỏ doanh nghiệp chưa biết cách vay nợ để kinh doanh và khai thác lợi ích của hiệu quả tiết kiệm thuế. Thêm vào đó, tỷ suất lợi nhuận trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là 38% phản ánh tình trạng kinh doanh khó khăn của doanh nghiệp trong thời gian vừa qua do việc tăng chi phí, lạm phát, nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm và thị trường đầu

ra không ổn định.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, việc các doanh nghiệp phải thường xuyên thay đổi công nghệ, máy móc, thiết bị, các phương pháp sản xuất là điều cần thiết. Tuy nhiên, hiện nay, các DNNVV đang trong tình trạng thiếu vốn để sản xuất và mở rộng sản xuất. Theo kết quả khảo sát, mục đích vay vốn của các doanh nghiệp chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động với 169 DNNVV (chiếm 82,04% tổng số doanh nghiệp); mục đích đầu tư sửa chữa, nâng cấp với 18 DNNVV (chiếm 8,74% tổng số doanh nghiệp) và các mục đích mua tài sản cố định, mục đích khác với 29 DNNVV (chiếm 9,22% tổng số doanh nghiệp). Bên cạnh đó, nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp tập trung vào các khoản vay có thời hạn ngắn hạn (đến 12 tháng) chiếm 83,01% trên tổng số hồ sơ xin cho vay của các DNNVV (tương đương với một chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp); có 14,56% trên tổng số hồ sơ xin vay có thời hạn vay vốn từ 12 đến 60 tháng (vay trung hạn); phần còn lại chỉ có 2,43% trên tổng số hồ sơ xin vay có thời hạn xin vay dài hạn

(trên 60 tháng).

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Để đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy, ma trận tương quan được lập ở Bảng 4. Thông tin từ ma trận tương quan cho biết hệ số tương quan giữa các biến nhỏ hơn 0,6. (Bảng 4)

Từ dữ liệu thu thập được qua điều tra các DNNVV ở thành phố Cần Thơ, kết quả mô hình hồi quy Probit các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV được tóm lược ở Bảng 5 như sau:

Kết quả phân tích hồi quy Probit ở Bảng 5 cho ta thấy, biến số TUOIDN không có ý nghĩa trong mô hình, có thể là do tuổi của DNNVV trong mẫu khảo sát đều tương đối trẻ, nên chưa tạo được nhiều uy tín và mối quan hệ vững vàng với các tổ chức tín dụng. Biến số HOCVAN không có ý nghĩa trong mô hình, có thể là do trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp chỉ phản ánh khả năng tiếp thu kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp chứ chưa phản ánh được việc chủ doanh nghiệp có quản lý và điều hành doanh nghiệp có hiệu quả hay không. Ngoài ra, biến NGANHGD không có ý nghĩa thống kê, điều này có thể là do mỗi lĩnh vực kinh doanh, sản xuất đều có những thuận lợi và mức độ rủi ro khác nhau; nếu người quản lý doanh nghiệp tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh sẽ là động lực và điều kiện để phát triển doanh nghiệp tốt hơn; từ đó tạo điều kiện để doanh nghiệp đi vay thuận lợi hơn.

Biến KINHNGHIEM có hệ số dương với mức ý nghĩa 5%, là một nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngân hàng của doanh nghiệp, điều này cho thấy khi người quản lý doanh

Bảng 5: Kết quả hồi quy mô hình probit

| Biến số | Ước lượng β | Mức ý nghĩa |
|--|-------------------|-----------------|
| Hàng số | -4,0358 | 0,041** |
| Tuổi của doanh nghiệp | -0,1307 | 0,291 |
| Ngành nghề kinh doanh | 0,4657 | 0,433 |
| Trình độ học vấn | 0,0258 | 0,971 |
| Kinh nghiệm quản lý | 0,4903 | 0,010** |
| Thời gian phát sinh quan hệ nghiệp vụ với ngân hàng | 0,2674 | 0,058* |
| Quy mô của doanh nghiệp | -0,6272 | 0,407 |
| Suất sinh lời của doanh nghiệp | 7,8957 | 0,000*** |
| Tỷ lệ đòn cân nợ | -4,2985 | 0,018** |
| Mục đích vay vốn | 1,9549 | 0,036** |
| Tài sản thế chấp | 4,5386 | 0,000*** |
| Số quan sát: 206 Phần trăm dự báo đúng: 83,14% Giá trị kiểm định chi bình phương: 173,23 | | |

Ghi chú: *, **, *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2016

ng nghiệp có nhiều năm kinh nghiệm thì khả năng điều hành, quản lý doanh nghiệp tốt hơn và có nhiều cơ hội hơn, đồng thời họ có mối quan hệ rộng hơn, thông hiểu về các thể chế, quy định cho vay hơn, đó chính là động lực và điều kiện để doanh nghiệp đi vay thuận lợi hơn.

Biến SONAMQHNV có hệ số dương với mức ý nghĩa 10%, là một nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của DNNVV. Điều này cho thấy, các DNNVV có thời gian quan hệ nghiệp vụ với ngân hàng càng lâu thì xác suất được các khả năng được ngân hàng đồng ý vay vốn càng cao. Chính vì vậy, các DNNVV này sẽ dễ dàng được ưu tiên hơn so với các DNNVV có thời gian quan hệ ngắn.

Tương tự, biến ROE là biến số có ý nghĩa thống kê 1%, biến này có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của DNNVV; điều này có nghĩa là, doanh nghiệp nào có tỷ số sinh lời ROE càng cao thì xác suất nhận được sự đồng ý vay vốn của ngân hàng càng lớn. Biến TYLENO có hệ số âm với mức ý nghĩa thống kê 5%, biến này có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của DNNVV; điều này có nghĩa là, khi doanh nghiệp có tỷ lệ nợ càng cao thì xác suất nhận được sự đồng ý vay của ngân hàng càng thấp.

Biến MUCDICHVAY có ảnh

hưởng đến khả năng vay vốn của DNNVV. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp nào có mục đích vay vốn ban đầu là bổ sung vốn lưu động kinh doanh thì xác suất nhận được sự đồng ý vay vốn của ngân hàng là cao. Bởi các doanh nghiệp đi vay bổ sung vốn lưu động được ngân hàng đánh giá cao về uy tín do số tiền doanh nghiệp vay không quá lớn và được hoàn trả trong ngắn hạn, phù hợp với quy mô doanh nghiệp và đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp khi kết thúc chu kỳ kinh doanh. Đồng thời biến TSTC có hệ số dương với mức ý nghĩa thống kê 1% và có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của DNNVV. Điều này có nghĩa là, doanh nghiệp vay vốn nào có tài sản thế chấp thì xác suất nhận được sự đồng ý vay vốn của ngân hàng càng cao. Điều này là phù hợp với thực tế.

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng của DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới lượng vốn tín dụng của các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp cận được, ta sử dụng mô hình hồi quy Tobit để phân tích. Kết quả phân tích được trình bày qua Bảng 6.

Bảng 6 cho ta thấy, các biến kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp, thời gian phát sinh quan

hệ nghiệp vụ với ngân hàng, quy mô của doanh nghiệp, tỷ suất sinh lời ROE, mục đích vay vốn của doanh nghiệp và tài sản thế chấp đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê; điều này phù hợp với lý thuyết cũng như kỳ vọng.

Riêng biến TYLENO không có ý nghĩa thống kê so với kỳ vọng ban đầu. Về mặt chủ quan, khi tỷ lệ nợ của doanh nghiệp cao dễ dẫn đến mất khả năng thanh toán và ngân hàng sẽ dễ gặp rủi ro mất vốn khi doanh nghiệp khó khăn. Tuy nhiên, với kết quả xử lý cho ta thấy tỷ lệ nợ không ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng của doanh nghiệp. Nguyên nhân là do thực tế, một số doanh nghiệp có tổng nợ cao là do doanh nghiệp có quy mô hoạt động lớn và hiệu quả thì họ có nhiều mối quan hệ nên dễ dàng tiếp cận vốn với ngân hàng khác nhau. Mặt khác, do cạnh tranh, nên các ngân hàng sẵn sàng đưa ra những chiến lược ưu đãi về chi phí lãi suất thấp để xây dựng mối quan hệ với các doanh nghiệp đó. Điều này làm cho hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được nâng cao, giảm thiểu chi phí tài chính. Chính vì vậy, khi xem xét lượng vốn vay cho doanh nghiệp, ngân hàng không xem xét dựa tỷ lệ nợ cao mà chỉ chủ yếu dựa trên các phương án kinh doanh của doanh nghiệp.

3.4. Giải pháp chủ yếu góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng các DNNVV trên địa bàn thành phố Cần Thơ, các kết quả phân tích từ mô hình Probit và Tobit về khả năng tiếp cận tín dụng, lượng vay vốn ngân hàng của các DNNVV. Nghiên cứu đưa ra một số giải pháp chủ yếu như sau:

a) Về phía các doanh nghiệp, để vay được vốn ngân hàng thuận lợi

Bảng 6: Kết quả hồi quy mô hình Tobit

| Biến số | Ước lượng β | Mức ý nghĩa |
|---|-------------------|-----------------|
| Hàng số | -12,2298 | 0,000*** |
| Tuổi của doanh nghiệp | -0,1548 | 0,465 |
| Ngành nghề kinh doanh | 0,1649 | 0,853 |
| Trình độ học vấn | -0,0034 | 0,998 |
| Kinh nghiệm quản lý | 0,5014 | 0,000*** |
| Thời gian phát sinh quan hệ nghiệp vụ với ngân hàng | 0,4634 | 0,006*** |
| Quy mô của doanh nghiệp | 2,5519 | 0,012** |
| Suất sinh lời của doanh nghiệp | 5,4765 | 0,000*** |
| Tỷ lệ đòn cân nợ | 1,2361 | 0,464 |
| Mục đích vay vốn | 3,5421 | 0,000*** |
| Tài sản thế chấp | 8,3833 | 0,000*** |
| Số quan sát: 206 | | |
| Giá trị log của hàm gần đúng: -506,386 | | |
| Giá trị kiểm định chi bình phương: 182,61 | | |
| Hệ số xác định R ² : 0,1528 | | |

Ghi chú: *, **, *** lần lượt biểu diễn các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2016

hơn, đặc biệt là để vay được vốn trung và dài hạn; các DNNVV thực sự phải có được niềm tin của ngân hàng. Cụ thể:

- Cần xây dựng một kế hoạch kinh doanh, thiết thực, hợp lý, lâu dài và khả thi. Việc xây dựng kế hoạch cần phải tính toán các phương án như: phương án sản xuất xác định được sản phẩm chủ lực, nguồn nguyên liệu đầu vào, phương án tiêu thụ, thị trường đầu ra, nhóm khách hàng mục tiêu, phương án tiếp thị sản phẩm, phương án tài chính, tính toán được các chỉ số tài chính, phân tích được nhu cầu nguồn vốn, vốn vay và phương án trả nợ;

- Chủ động hơn trong việc đổi mới hệ thống quản trị nội bộ, tăng cường công tác phân tích, lập kế hoạch chiến lược, tăng cường quản lý tài chính kết hợp chủ động tìm kiếm cơ hội, hiện thực hóa cơ hội nhằm củng cố các điều kiện để tiếp cận nguồn vốn;

- Minh bạch hóa trong vấn đề tài chính để vừa giúp bản thân doanh nghiệp sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, giảm thiểu chi phí, rủi ro; vừa giúp ngân hàng dễ xem xét, đánh giá dự án của doanh nghiệp;

- Các DNNVV nên sử dụng các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp của ngân hàng để giúp DNNVV có thể thuận lợi hơn mà không bị lỡ kế hoạch kinh doanh.

b) Về phía các ngân hàng:

- Cần phải thấu hiểu các DNNVV hơn nữa thông qua việc đưa ra các gói cho vay phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp với các điều kiện cho vay hấp dẫn hơn;

- Ngoài ra, yêu cầu thế chấp tài sản, ngân hàng có thể xem xét đến các yếu tố khác đang là lợi thế của doanh nghiệp, kể cả tài sản hình thành trong tương lai để thay thế hoặc đưa ra yêu cầu phát triển các sản phẩm ràng buộc nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp đang thiếu tài sản thế chấp vẫn có thể vay được vốn nếu có dự án khả thi;

- Tăng cường phát triển các dịch vụ tư vấn lập kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính, quản lý dòng tiền, tư vấn thông tin thị trường... nhằm hỗ trợ doanh nghiệp quản lý hiệu quả hơn, nắm bắt các điều kiện thị trường đầy đủ và kịp thời hơn, giảm rủi ro cho doanh nghiệp và ngân hàng.

4. KẾT LUẬN

Thông qua việc sử dụng mô hình hồi quy Probit và Tobit, nghiên cứu này đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DNNVV và có thể rút ra các kết luận sau đây:

Thứ nhất, các DNNVV của các nước nói chung và các DNNVV tại thành phố Cần Thơ nói riêng vẫn còn gặp một số khó khăn trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng; và các doanh nghiệp được vay vốn ngân hàng chủ yếu là tín dụng ngắn hạn.

Thứ hai, kết quả phân tích mô hình hồi quy Probit cho thấy các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của DNNVV: kinh nghiệm của người quản lý doanh nghiệp, thời gian phát sinh quan hệ nghiệp vụ với ngân hàng, tỷ số sinh lời ROE, tỷ lệ nợ của doanh nghiệp, mục đích vay vốn của doanh nghiệp và tài sản thế chấp.

Thứ ba, kết quả phân tích mô hình hồi quy Tobit cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng của các DNNVV: kinh nghiệm của người quản lý doanh nghiệp, thời gian phát sinh quan hệ nghiệp vụ với ngân hàng, quy mô của doanh nghiệp, tỷ số sinh lời ROE, mục đích vay vốn của doanh nghiệp và tài sản thế chấp. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Quốc Nghi, 2010, Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng hỗ trợ của DNNVV ở TP Cần Thơ, Tạp chí Ngân hàng, (57);
2. Lê Khương Ninh, Tống Văn Thắng (2008), Quyết định vay vốn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 365, 2008;
3. Võ Thành Danh (2008), Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 367, 2008;
4. Hofmann B. 2001. The Determinants of Private Sector Credit in Industrialised Countries: Do Property Prices Matter? BIS Working Paper No. 108 Internet Address: <http://ssrn.com/abstract=847404>;
5. Dorothee, R. D., Emmanuelle, D., and Robert, S., 1998, Comparison between the financial structure of SMEs and that of large enterprises (LEs) using the BACH database;
6. Zhao, Hongjiang và cộng sự, 2006., What Factors Affect Small and Medium-sized Enterprise's Ability to Borrow from Bank: Evidence from Chengdu City, Capital of South-Western China's Sichuan Province. Business Institute Berlin at the FHW Berlin - Berlin School of Economics, (23). http://www.mba-berlin.de/fileadmin/doc/Working_Paper/working_paper_23.pdf.